

Bản án số: **109/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 19 - 12 - 2025

V/v yêu cầu không công nhận
vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân.

Ông Trần Hoàng Bảy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 226/2025/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 11 năm 2025 về việc yêu cầu không công nhận vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 326/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông C. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/11/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà T trình bày: Vào năm 1993, bà T và ông C chung sống trên tinh thần tự nguyện nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, hai người có 01 người con chung tên Q sinh ngày 01/02/1994 hiện nay đã trưởng thành và sống tự lập. Quá trình chung sống, ông C thường xuyên nhậu say về nhà kiếm chuyện, quậy phá gia đình, chửi mắng vợ con.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Bà T yêu cầu Tòa án không công nhận bà T và ông C là vợ chồng.

+ Về con chung: Người con chung tên Q sinh ngày 01/02/1994 đã trưởng thành, nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên bà T không yêu cầu giải quyết.

Do bà T và ông C đã thống nhất không đồng ý tiếp tục sống chung với nhau nữa nên bà T đề nghị Tòa án sớm đưa vụ án ra giải quyết theo quy định. Bà T xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông C trình bày: Về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn gia đình; về con chung, tài sản chung, nợ chung theo lời trình bày của bà T là đúng, nên ông C thống nhất.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông C có ý kiến như sau:

+ Về hôn nhân: Ông C xác định bà T và ông C chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1993 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà T và ông C là vợ chồng thì ông C cũng thống nhất.

+ Về con chung: Người con chung tên Q sinh ngày 01/02/1994 đã trưởng thành, nên ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, nên ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ông C và bà T đã thống nhất không đồng ý tiếp tục sống chung với nhau nữa nên ông C đề nghị Tòa án sớm đưa vụ án ra giải quyết theo quy định. Ông C xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thì bà T vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện, về hôn nhân, bà T yêu cầu giải quyết không công nhận bà T và ông C là vợ chồng; về con chung, tài sản chung, nợ chung, bà T không yêu cầu giải quyết; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật yêu cầu không công nhận vợ chồng là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không có tiến hành thu thập chứng cứ và vụ án không thuộc các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[3] Bị đơn ông C có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T và ông C vắng mặt nhưng có đề nghị Tòa án

xét xử vắng mặt, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[5] Về quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng: Bà T trình bày vào năm 1993, bà T và ông C chung sống trên tinh thần tự nguyện nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn, nay nhận thấy đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu Tòa án không công nhận bà T và ông C là vợ chồng; ông C cũng thừa nhận lời trình bày này của bà T. Như vậy, bà T và ông C là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, đồng thời quan hệ của bà T và ông C không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vì vậy, việc bà T yêu cầu không công nhận bà T và ông C là vợ chồng là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con: Trong quá trình chung sống, bà T và ông C có với nhau 01 người con chung tên Q sinh ngày 01/02/1994. Hiện nay, anh Q đã thành niên, không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của pháp luật, bà T và ông C không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Bà T và ông C trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ vào Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

1.1. Về quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà T và ông C là vợ chồng.

1.2. Về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con: Người con chung tên Q sinh ngày 01/02/1994 hiện nay đã thành niên và không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động hoặc không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của pháp luật, bà T và ông C không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

1.3. Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Bà T và ông C trình bày không có và không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010847, ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Như vậy, bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (02);
- VKSND KV10-CT (01);
- THADS thành phố Cần Thơ (01);
- TAND thành phố Cần Thơ (01);
- UBND xã B (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt